

Số: /NQ-HĐND

Thị xã Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm của địa phương, kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;
Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa
phương năm 2023; Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của
HĐND tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;
Căn cứ Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của
UBND tỉnh Quảng Trị về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho
các huyện, thị xã, thành phố;
Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã;
Báo cáo số /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã về tình
hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 và dự toán ngân sách 2023;
Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã về phân
bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội và
ý kiến của Đại biểu HĐND thị xã tham gia tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân
sách địa phương năm 2023, với các chỉ tiêu chủ yếu sau (*chi tiết theo biểu 15,16,17
kèm theo*):

1. Thu NSNN trên địa bàn:	128.000.000.000 đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	223.176.000.000 đồng

a) Thu NSDP hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối:	121.500.000.000 đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	98.026.000.000 đồng
Trong đó: + <i>Bổ sung cân đối</i>	87.335.000.000 đồng
+ <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	10.691.000.000 đồng
c) Thu chuyển nguồn	3.650.000.000 đồng
3. Chi ngân sách địa phương:	223.176.000.000 đồng
a) Chi ngân sách thị xã:	200.989.000.000 đồng
Trong đó: + <i>Chi Đầu tư phát triển:</i>	72.814.000.000 đồng
+ <i>Chi thường xuyên:</i>	112.229.000.000 đồng
+ <i>Chi tạo nguồn CCTL</i>	3.215.000.000 đồng
+ <i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	9.939.000.000 đồng
+ <i>Dự phòng ngân sách:</i>	2.792.000.000 đồng
b) Chi ngân sách xã, phường	22.187.000.000 đồng
Trong đó: + <i>Chi thường xuyên:</i>	21.000.000.000 đồng
+ <i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	752.000.000 đồng
+ <i>Dự phòng ngân sách:</i>	435.000.000 đồng

Điều 2. Thông qua phương án sử dụng nguồn tăng thu năm 2022 để bổ sung các nhiệm vụ năm 2023 theo khoản 2, Điều 59, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 với số tiền là 3.650 triệu đồng (*chi tiết các nội dung chi theo phụ lục A kèm theo*).

Điều 3. Phân bổ thu chi ngân sách địa phương năm 2023 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc thị xã; mức bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách phường, xã (*chi tiết theo biểu 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 40, 41, 42, 44 kèm theo*):

- Về chi dự phòng ngân sách thị xã, UBND thị xã quyết định chi theo quy định hiện hành đồng thời báo cáo Thường trực HĐND thị xã tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương hàng quý và báo cáo HĐND thị xã tại kỳ họp gần nhất.

- Phần thu vượt dự toán 2022, UBND thị xã xây dựng phương án sử dụng thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND thị xã trước khi thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp gần nhất.

- Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã:

- Quyết định nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan đơn vị thuộc thị xã, các đơn vị khác ở thị xã; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách xã, phường.

- Tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện quản lý điều hành ngân sách nhà nước theo các văn bản quy định hiện hành, thường xuyên tổ chức kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao.

- Làm rõ trách nhiệm đối với Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Xử lý kịp thời nghiêm minh những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản.

- Không chuyển nhiệm vụ chi sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí dự toán năm trước (trừ các trường hợp được phép theo quy định)

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Quảng Trị, khoá VII, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Ban Thường vụ Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Thường trực UBNDTTQVN thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Công thông tin điện tử thị xã,
- Lưu: VT, LT, TCKH.

CHỦ TỊCH

Văn Ngọc Lâm

Phụ lục A

CHI TIẾT PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI NĂM 2023 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỪ NGUỒN TĂNG THU
 (Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đvt: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG CHI	Số tiền
	TỔNG SỐ		3.650
I	SN Kinh tế		1.891
1	BQL Chợ	Bảo hiểm công trình chợ	40
2	Trung tâm PT CCN-KC&DVCI	KP gia cố kè chắn nhà máy xử lý nước thải (150 tr); KP đắp đất làm bờ chắn tại bãi rác tập trung (150 tr)	300
3	Phòng Kinh tế	Đề án tái cơ cấu SXNN (150 tr); KP HĐ BCĐ phòng chống thiên tai và cứu nạn (100 tr)	250
4	Phòng QLĐT	Đề án phát triển đô thị	
5	NHCS XH Thị xã	Hỗ trợ vốn vay ủy thác cho đối tượng chính sách	600
6	Hội Nông dân	Hỗ trợ Quỹ phát triển nông dân	100
7	Các xã phường		601
-		KP thực hiện đề án nẹp song van minh trong việc tang lễ	115
-		KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà tiêu tự hoại cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	126
-		Hỗ trợ các hđ cứu trợ và các nhiệm vụ ASXH trong dịp tết	260
-		Hỗ trợ mua TTB, máy móc PCLB-TKCHCN	100
II	Sự nghiệp môi trường		700
1	Trung tâm PT CỤM CN	Kinh phí phục vụ hoạt động nhà máy xử lý nước thải	700
III	Sự nghiệp GD-ĐT&DN	Hỗ trợ BHXH LĐ HĐ vị trí nấu trẻ cho trẻ theo NQ tỉnh: Thị xã đối ứng 30% (MN Tcô: 12 tr; MN Hoa Mai: 6 tr; MN Hương Sen: 6 tr; MN Hoa Phụng: 4 tr; MN Hoa Hồng: 9 tr)	37
VI	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	Phòng LĐTB&XH: Quả cho đối tượng chính sách lễ, tết	220
V	Chi hđ các cơ quan QLHC		195
1	VP Thị ủy	Thăm viếng các đối tượng Chính sách theo quy chế của Thị ủy	60
2	UBMT -TQVN	Hỗ trợ các hoạt động của hội NCT (15 tr), Chi Hỗ trợ hđ Hội NTT, NNDC/DOX (35 tr)	50
3	Hội chữ thập đỏ	Hỗ trợ hđ hỗ trợ hiến máu nhân đạo, phòng chống thiên tai	45
4	Hội người mù	Hỗ trợ hoạt động	40
VI	Chi ANQP		577
1	Công an thị xã	Hỗ trợ hđ theo NQ 03 về phòng chống ma túy (30 tr); Hoạt động bảo vệ tết Nguyên Đán (130 tr)	160
2	BCH Quân sự thị xã	KP thực hiện đề án trang cấp công cụ cho LL DBĐV và DQ (344 tr); Hoạt động bảo vệ tết Nguyên Đán (73 tr)	417
VII	CHI KHÁC NS	Trung tâm y tế: KP phòng chống dịch	30

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					DT2023/DT 2022	DT2023/TH2 022
A	B	3	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	216.831,3	272.659	223.176	103	82
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	97.230	80.000	121.500	125	152
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.819	3.151	3.710	204	118
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	95.411	76.849	117.790	123	153
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	98.026	269	147
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	87.335	80	80
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	10.691	189	67
	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	3.472	0		
	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	5.648	12.471	10.691		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0
IV	Thu kết dư	0	42	0		0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624,3	67.345	3.650		5
B	TỔNG CHI NSDP	216.831,3	227.703	223.176	103	103
I	Tổng chi cân đối NSDP	209.807	154.560	212.485	101	101
1	Chi đầu tư phát triển	67.262	45	72.814	108	108
2	Chi thường xuyên	136.105	151.351	133.229	98	98
3	Dự phòng ngân sách	3.276		3.227	99	99
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.164	3.164	3.215	102	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.023,9	15.943	10.691	152	152
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		3.472	0	0	0
	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	7.023,9	12.471	10.691	152	152
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		57.200	0	0	0

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	TỔNG THU NSNN	87.000	80.000	128.000	121.500	147	152
I	Thu nội địa	87.000	80.000	128.000	121.500	147	152
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	200	104	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	26.100	24.700	30.000	30.000	115	121
3	Thuế thu nhập cá nhân	6.500	6.500	7.500	7.500	115	115
4	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000	13.000	13.000	93	93
5	Thu phí, lệ phí	2.000	1.138	2.020	1.020	101	90
-	Phí và lệ phí TW, Tỉnh	862	0	1.000	0	116	
-	Phí và lệ phí huyện	891	891	715	715	80	80
-	Phí và lệ phí xã, phường	247	247	305	305	123	123
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	10	0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	250	250	36	36
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.750	2.290	2.230	2.230	81	97
9	Thu tiền sử dụng đất	30.737	29.200	70.000	66.500	228	228
10	Tiền cho thuê và tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước						
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.436	1.000	0	0	0	0
12	Thu khác ngân sách	2.555	346	3.000	1.000	117	289
13	Thu từ hoa lợi và quỹ đất công ích	12	12		0		
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế						
II	Thu từ dầu thô						

Ghi chú:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	216.831,3	223.176,0	6.345	103
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	211.183,3	212.485,0	1.302	101
I	Chi đầu tư phát triển	67.262	72.814	5.552	108
1	Chi đầu tư cho các dự án	59.617	65.640	6.023	110
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
+	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.950	5.100	1.150	
+	Chi khoa học và công nghệ				
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	54.440	61.600	7.160	113
+	Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh cân đối	5.177	4.040	-1.137	78
2	Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.645	7.174	-471	94
II	Chi thường xuyên	137.481,3	133.229,0	-4.252	97
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.843	58.477	-5.366	92
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	Chi tạo nguồn CCTL (10% tiết kiệm chi thường xuyên)	3.164	3.215	51	
IV	Dự phòng ngân sách	3.276	3.227	-49	99
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.648	10.691	5.043	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
-	Chương trình XDNTM	0	0		
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo	0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	5.648	10.691	5.043	300
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200	0	100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường		200	200	
3	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	0	100
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500	0	100
5	Hỗ trợ KP ứng dụng CNTT trong quản lý ngân sách	396	780	384	
6	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính		2.000	2.000	
7	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn	4.000	6.000	2.000	
	Trong đó:				
7.1	Nâng cấp, sửa chữa các trường học		2.000	2.000	
7.2	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại III	4.000	4.000	0	100
8	Bổ sung các chế độ chính sách	152	611	459	
	Trong đó				
8.1	Phụ cấp Công an xã và các CS khác	152	152	0	
8.2	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh		220	220	
8.3	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh		164	164	
8.4	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)		75	75	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		0	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	212.970,8	262.000	217.748	-44.252	83
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	93.369,5	73.600	116.824	43.224	159
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	97.274	-27.998	78
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	87.335	-21.994	80
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	9.939	-6.004	62
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	39	0	-39	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624,3	63.089	3.650,0	-59.439	
II	Chi ngân sách	212.970,8	263.000	217.748	4.777	102
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	191.537	183.616	197.022	5.485	103
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.270,0	21.520	17.511,0	-759	96
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	107	101
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-866	46
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	54.700	0	0	
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.164	3.164	3.215	51	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	-5.737	79
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.860,5	6.400	4.676,0	-1.724	73
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.270,0	21.520	17.511,0	-4.009	81
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	59	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-4.068	16
3	Thu kết dư	0			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	4,0		-4	
II	Chi ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	57	100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	22.130,5	25.424	22.187,0	57	100
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2.500	0,0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Biểu mẫu số 31

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	10.400	10.400			8.260	8.260	0	0	79	79		
1	Phường 1	1.820	1.820			1.365	1.365			75	75		
2	Phường 2	2.992	2.992			3.163	3.163			106	106		
3	Phường 3	3.230	3.230			2.760	2.760			85	85		
4	Phường An Đôn	1.936	1.936			632	632			33	33		
5	Xã Hải Lệ	422	422			340	340			81	81		

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Biểu mẫu số 32

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó phần địa phương được hưởng	Thu nội địa	Bao gồm															
					1. Thu từ DNN N do ĐP QL	2. Thu từ khu vực NQD	10. Thuế TNCN	Trong đó		3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	Trong đó		6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất NN	8. Thu đóng góp	9. Thu tiền thuê đất	11. Thu khác	12. Thu từ hoa lợi công ích
								Thuế TNCN HKD	Thuế TNCN chuyển nhượng BĐS				Lệ phí khác	Lệ phí Môn bài						
A	B	1		2	3	4	5			6	7	8			9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	8.260	4.676,0	8.260	0	1.958	4.464	1.009	3.455	1.135	250	343	132	211	0	0	0	0	110	0
1	Phường 1	1.365	776,5	1.365		270	725	140	585	230	75	55	23	32					10	
2	Phường 2	3.163	1.718,5	3.163		1.085	1.540	580	960	300	55	160	58	102					23	
3	Phường 3	2.760	1.517,5	2.760		540	1.675	265	1.410	345	90	90	23	67					20	
4	Phường An Đôn	632	381,5	632		18	359	9	350	215	20	13	8	5					7	
5	Xã Hải Lệ	340	282,0	340		45	165	15	150	45	10	25	20	5					50	

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Hải Lăng,

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.
(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	223.176	200.989	22.187
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	212.485	191.050	21.435
I	Chi đầu tư phát triển	72.814	72.814	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.640	65.640	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.100	5.100	
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi từ nguồn XDCB tập trung	4.040	4.040	
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	61.600	61.600	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.174	7.174	
II	Chi thường xuyên	133.229	112.229	21.000
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.702	58.477	225
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	3.227	2.792	435
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.215	3.215	
	Trong đó SN GD-ĐT	1.067	1.067,0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.691	9.939	752
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
-	Chương trình XDNTM			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.691	9.939	752
1	Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung mục tiêu	10.691	9.939	752
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200	
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	200	200	
3	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	390	110
5	Hỗ trợ KP ứng dụng CNTT trong quản lý ngân sách	780	705	75
6	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính	2.000	2.000	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
7	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn	6.000	6.000	
	Trong đó:			
7.1	Nâng cấp, sửa chữa các trường học	2.000	2.000	
7.2	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại III	4.000	4.000	
8	Bổ sung các chế độ chính sách	611	44	567
	Trong đó			
8.1	Phụ cấp Công an xã và các CS khác	152	44	108
8.2	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	220		220
8.3	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	164		164
8.4	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	75		75
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Ghi chú: Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2023
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	218.500,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	17.511,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	191.050
I	Chi đầu tư phát triển	72.814
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.640
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.100
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	7.600
-	Chi các hoạt động kinh tế	44.640
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	8.300
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.174
II	Chi thường xuyên	112.229,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.477,0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	726,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.345,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	745,0
-	Chi văn hóa thông tin	1.519,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	609,0
-	Chi thể dục thể thao	234,0
-	Chi bảo vệ môi trường	8.150,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.984,0
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	24.584,0
-	Chi bảo đảm xã hội	8.376,0
-	Chi thường xuyên khác	480,0
III	Chi trả nợ lãi vay	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0
V	Dự phòng ngân sách	2.792
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.215
VII	Chi CTMT	9.939
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTP (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTP khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
A	B	1	2		2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	218.500	72.814	65.640	7.174	128.988	2.792	3.215	10.691		10.691	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	194.982	72.814	65.640	7.174	112.229			9.939		9.939	
1	Văn phòng Thị uỷ	7.734	1.384	1.300	84	6.040			310		310	
2	VP HĐND - UBND	6.338	75	0	75	5.525			738		738	
-	Hoạt động HĐND	1.905				1.905,0						
-	Hoạt động UBND	4.433	75		75	3.620			738		738	
3	UBMT-TQVN	1.584	30	0	30	1.554						
-	UBMT-TQVN	1.340	30		30	1.310						
-	Hội người cao tuổi	92				92						
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5				5						
-	Hội NKT, CDC/dioxin	147				147						
4	Công an thị xã	776	0			776						
5	BCH quân sự	1.345	0			1.345						
6	Đoàn thanh niên	570	7	0	7	563						
-	Đoàn thanh niên	488	7		7	481						
-	Hội TN xung phong	82				82						
7	Hội LHPN	585	7		7	578						
8	Hội nông dân	723	7		7	716						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPPT (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XD CB	Chi ĐTPPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPPT	Chi thường xuyên	
9	Hội Cựu chiến binh	329	7	0	7	322						
-	Hội Cựu chiến binh	243,9	7,0		7,0	236,9						
-	Hội tù chính trị	81,1				81,1						
-	Hội Cựu quân nhân	2				2						
-	CLB Cựu biên phòng	2				2						
10	Nhà thiếu nhi	32	7		7	25						
11	Phòng Nội vụ (gồm VC lưu trữ)	1.136	7		7	1.129						
12	Phòng LĐTB&XH	10.128	7	0	7	10.121						
-	Phòng LĐTB&XH	1.043	7		7	1.036						
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	7.500				7.500						
-	KP lao động việc làm, chăm sóc trẻ em	99				99						
-	KP CS nghĩa trang, thăm tặng quà đối tượng chính sách và cứu trợ XH khác	723				723						
-	KP tiền điện hộ nghèo	54				54						
-	KP miễn giảm học phí	9				9						
-	BHYT của đối tượng BTXH	700				700						
13	Phòng Tư pháp	783	7		7	776						
14	Phòng TC-KH	1.520	7		7	1.313						
15	Thanh tra	769	7		7	752			200		200	
16	Phòng kinh tế	1.175	7		7	1.168			10		10	
17	Phòng TNMT	1.038	7		7	1.031						
18	Phòng Q lý đô thị	5.259	4.007	4.000	7	1.252						
19	Phòng VH&TT	785	57		57	728						
20	Phòng GD & ĐT	2.891	7	0	7	2.884						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
-	Phòng GD & ĐT	868	7		7	861						
	KP chi SN ngành	1.800				1.800						
	Các chế độ chính sách	132				132						
	Hỗ trợ các trường MN ngoài công lập	30				30						
-	Hội khuyến học	61				61						
21	Phòng Y tế	561	7	0	7	554						
-	Phòng Y tế	479,9	7,0		7,0	472,9						
-	Hội Đông Y	81,1				81,1						
22	Hội chữ thập đỏ	222	7	0	7	215						
-	Hội chữ thập đỏ	178	7		7	171						
-	Hội khoa học KT	44				44						
23	Hội người mù	215	0			215						
24	Ngành Mầm non	11.530	35	0	35	11.495						
-	MN Thành Cổ	3.328	7		7	3.321						
-	MN Hoa Mai	2.154	7		7	2.147						
-	MN Hương sen	2.140	7		7	2.133						
-	MN Hoa Hồng	2.372	7		7	2.365						
-	Mn Hoa Phượng	1.536	7		7	1.529						
25	Ngành Tiểu học	10.625	14	0	14	10.611						
-	TH Nguyễn Trãi	5.615	7		7	5.608						
-	TH T. Q. Toàn	5.010	7		7	5.003						
26	Ngành THCS	29.792	135	100	35	29.657						
-	THCS Thành Cổ	6.328	7		7	6.321						
-	TH & THCS LT Trọng	7.415	7		7	7.408						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTP (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTP khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
	TH & THCS LT Vinh	5.780	7		7	5.773						
-	TH & THCS NT Thành	4.122	7		7	4.115						
-	TH & THCS Hải lệ	6.147	107	100	7	6.040						
27	T tâm GDNN-GDTX	4.816	7		7	3.779			1.030		1.030	
28	TT chính trị	563	7		7	556						
29	T tâm VH-TT-TD	2.571	7		7	2.362			202		202	
30	BQL Chợ	110	0			110						
31	TT PT Cụm CN và KC	13.986	3.507	3.500	7	10.479						
32	UBND Phường 1	39	39		39				0			
32	UBND Phường 2	89	39		39	50			0			
32	UBND Phường 3	39	39		39				0			
32	UBND Phường An Đôn	309	39		39	270			0			
32	UBND xã Hải Lệ	39	39		39				0			
32	BQLDA ĐTXD&PTQĐ	47.000	47.000	47.000					0			
33	Ngân sách thị xã	25.496	16.249	9.740	6.509	1.798			7.449	0	7.449	
-	Dự phòng quỹ lương	278				278						
-	SN dân số	45				45						
-	KP HN giữa nhiệm kỳ, BCD và các nhiệm vụ khác	490				490						
	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà vệ sinh cho ĐTCS	160				160						
	KP thực hiện đề án TT đô thị	126				126						
-	Kinh phí thực hiện đề án hỗ văn minh trong tang lễ	115				115						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTP (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTP khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ các hđ cứu trợ và các nhiệm vụ ASXH trong dịp tết	260				260						
-	Hỗ trợ mua TTB, máy móc PCLB-TKCHCN	150				150						
-	KP đối ứng sơn trường Nguyễn Tất Thành; sửa chữa hệ thống cửa trường TH Nguyễn Trãi...	124				124						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm hỗ trợ xây dựng đô thị loại 3, Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính, Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVN SNGD	6.700										
-	Hỗ trợ ứng dụng CNTT	705							6.700		6.700	
-	PC CAV	44							705		705	
-	KP thực hiện NQ 01 về phát triển TM-DV-DL	50				50			44		44	
-	Đề án chính quyền điện tử	1.300	1.300		1.300							
-	KP phục vụ đấu giá đất, tài sản	1.209	1.209		1.209							
-	KP trích 10% tiền sử dụng đất	4.000	4.000		4.000							
	Trong đó:											
	KP điều chỉnh QH chung	2.000	2.000		2.000							
	KP đo đạc bản đồ địa chính, QH, KH SD đất	2.000	2.000		2.000							
-	Chống ứng cục bộ các phường xã	1.600	1.600	1.600								
-	Bê tông giao thông nội phường	500	500	500								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghị quyết)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
-	Điện chiếu sáng hẻm kiệt	1.200	1.200	1.200								
-	Lát vỉa hè	900	900	900								
-	Nông thôn mới	600	600	600								
-	GPMB	4.940	4.940	4.940								
34	Trung tâm y tế	430				430						
35	KBNN thị xã	40				40						
36	Chi cục thuế	250				250						
36	Chi cục thuế Thống kê	70				70						
37	Ngân hàng CSXH TX	600				600						
38	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	90				90						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.792					2.792,0					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.215						3.215				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NS XÃ	17.511				16.759			752		752	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0		0	0	0						

Ghi chú : (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghị)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1	2		2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	218.500	72.814	65.640	7.174	128.988	2.792	3.215	10.691		10.691	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	194.982	72.814	65.640	7.174	112.229			9.939		9.939	
1	Văn phòng Thị uỷ	7.734	1.384	1.300	84	6.040			310		310	
2	VP HĐND - UBND	6.338	75	0	75	5.525			738		738	
-	Hoạt động HĐND	1.905				1.905,0						
-	Hoạt động UBND	4.433	75		75	3.620			738		738	
3	UBMT-TQVN	1.584	30	0	30	1.554						
-	UBMT-TQVN	1.340	30		30	1.310						
-	Hội người cao tuổi	92				92						
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5				5						
-	Hội NKT, CDC/dioxin	147				147						
4	Công an thị xã	776	0			776						
5	BCH quân sự	1.345	0			1.345						
6	Đoàn thanh niên	570	7	0	7	563						
-	Đoàn thanh niên	488	7		7	481						
-	Hội TN xung phong	82				82						
7	Hội LHPN	575	7		7	568						
8	Hội nông dân	723	7		7	716						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
9	Hội Cựu chiến binh	329	7	0	7	322						
-	Hội Cựu chiến binh	243,9	7,0		7,0	236,9						
-	Hội tù chính trị	81,1				81,1						
-	Hội Cựu quân nhân	2				2						
-	CLB Cựu biên phòng	2				2						
10	Nhà thiếu nhi	32	7		7	25						
11	Phòng Nội vụ (gồm VC lưu trữ)	1.136	7		7	1.129						
12	Phòng LĐTB&XH	10.128	7	0	7	10.121						
-	Phòng LĐTB&XH	1.043	7		7	1.036						
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	7.500				7.500						
-	KP lao động việc làm, chăm sóc trẻ em	99				99						
-	KP CS nghĩa trang, thăm tặng quà đối tượng chính sách và cứu trợ XH khác	723				723						
-	KP tiền điện hộ nghèo	54				54						
-	KP miễn giảm học phí	9				9						
-	BHYT của đối tượng BTXH	700				700						
13	Phòng Tư pháp	773	7		7	766						
14	Phòng TC-KH	1.520	7		7	1.313			200		200	
15	Thanh tra	769	7		7	752			10		10	
16	Phòng kinh tế	1.175	7		7	1.168						
17	Phòng TNMT	1.038	7		7	1.031						
18	Phòng Q lý đô thị	5.259	4.007	4.000	7	1.252						
19	Phòng VH&TT	785	57		57	728						
20	Phòng GD & ĐT	2.891	7	0	7	2.884						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
-	Phòng GD & ĐT	868	7		7				861			
	KP chi SN ngành	1.800							1.800			
	Các chế độ chính sách	132							132			
	Hỗ trợ các trường MN ngoài công lập	30							30			
-	Hội khuyến học	61							61			
21	Phòng Y tế	561	7	0	7				554			
-	Phòng Y tế	479,9	7,0		7,0				472,9			
-	Hội Đông Y	81,1							81,1			
22	Hội chữ thập đỏ	222	7	0	7				215			
-	Hội chữ thập đỏ	178	7		7				171			
-	Hội khoa học KT	44							44			
23	Hội người mù	215	0						215			
24	Ngành Mắm non	11.530	35	0	35				11.495			
-	MN Thành Cổ	3.328	7		7				3.321			
-	MN Hoa Mai	2.154	7		7				2.147			
-	MN Hương sen	2.140	7		7				2.133			
-	MN Hoa Hồng	2.372	7		7				2.365			
-	Mn Hoa Phượng	1.536	7		7				1.529			
25	Ngành Tiểu học	10.625	14	0	14				10.611			
-	TH Nguyễn Trãi	5.615	7		7				5.608			
-	TH T. Q. Toàn	5.010	7		7				5.003			
26	Ngành THCS	29.792	135	100	35				29.657			
-	THCS Thành Cổ	6.328	7		7				6.321			
-	TH & THCS LT Trọng	7.415	7		7				7.408			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	TH & THCS LT Vinh	5.780	7		7	5.773						
-	TH & THCS NT Thành	4.122	7		7	4.115						
-	TH & THCS Hải lệ	6.147	107	100	7	6.040						
27	T tâm GDNN-GDTX	4.816	7		7	3.779			1.030		1.030	
28	TT chính trị	563	7		7	556						
29	T tâm VH TT-TD TT	2.571	7		7	2.362			202		202	
30	BQL Chợ	110	0			110						
31	TT PT Cụm CN và KC	13.986	3.507	3.500	7	10.479						
32	UBND Phường 1	39	39		39				0			
32	UBND Phường 2	89	39		39	50			0			
32	UBND Phường 3	39	39		39				0			
32	UBND Phường An Đôn	309	39		39	270			0			
32	UBND xã Hải Lệ	39	39		39				0			
32	BQLDA ĐTXD&PTQĐ	47.000	47.000	47.000								
33	Ngân sách thị xã	25.516	16.249	9.740	6.509	1.818			7.449	0	7.449	
-	Dự phòng quỹ lương	278				278						
-	SN dân số	45				45						
-	KP HN giữa nhiệm kỳ, BCD và các nhiệm vụ khác	510				510						
	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà vệ sinh cho ĐTCS	160				160						
	KP thực hiện đề án TT đô thị	126				126						
-	Kinh phí thực hiện đề án hồ văn minh trong tang lễ	115				115						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ các hđ cứu trợ và các nhiệm vụ ASXH trong dịp tết	260				260						
-	Hỗ trợ mua TTB, máy móc PCLB-TKCHCN	150				150						
-	KP đối ứng sơn trường Nguyễn Tất Thành; sửa chữa hệ thống cửa trường TH Nguyễn Trãi...	124				124						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm hỗ trợ xây dựng đô thị loại 3, Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính, Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD	6.700							6.700		6.700	
-	Hỗ trợ ứng dụng CNTT	705							705		705	
-	PC CAV	44							44		44	
-	KP thực hiện NQ 01 về phát triển TM-DV-DL	50				50						
-	Đề án chính quyền điện tử	1.300	1.300		1.300							
-	KP phục vụ đấu giá đất, tài sản	1.209	1.209		1.209							
-	KP trích 10% tiền sử dụng đất	4.000	4.000		4.000							
	Trong đó:											
	KP điều chỉnh QH chung	2.000	2.000		2.000							
	KP đo đạc bản đồ địa chính, QH, KH SD đất	2.000	2.000		2.000							
-	Chống úng cục bộ các phường xã	1.600	1.600	1.600								
-	Bê tông giao thông nội phường	500	500	500								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
-	Điện chiếu sáng hẻm kiệt	1.200	1.200	1.200								
-	Lát vỉa hè	900	900	900								
-	Nông thôn mới	600	600	600								
-	GPMB	4.940	4.940	4.940								
34	Trung tâm y tế	430				430						
35	KBNN thị xã	40				40						
36	Chi cục thuế	250				250						
36	Chi cục thuế Thống kê	70				70						
37	Ngân hàng CSXH TX	600				600						
38	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	90				90						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.792					2.792,0					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.215						3.215				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NS XÃ	17.511				16.759			752		752	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0		0	0	0						

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	MN Hoa Hồng	7	7													
-	Mn Hoa Phượng	7	7													
22	Ngành Tiểu học	14	14													
-	TH Nguyễn Trãi	7	7													
-	TH T. Q. Toàn	7	7													
23	Ngành THCS	35	35													
-	THCS Thành Cổ	7	7													
-	TH & THCS LT Trọng	7	7													
	TH & THCS LT Vinh	7	7													
-	TH & THCS NT Thành	7	7													
-	TH & THCS Hải lệ	7	7													
24	T tâm GDNN-GDTX	7	7													
25	TT chính trị	7	7													
26	T tâm VH TT-TD TT	7					7,0									
27	BQL Chợ	0														
28	TT PT CCN-KC&DVCI	7														
29	UBND Phường 1	39									7					
30	UBND Phường 2	39									39					
31	UBND Phường 3	39									39					
32	UBND P. An Đôn	39									39					
33	UBND xã Hải Lệ	39									39					
34	Ngân sách thị xã	6.509	0	0	0	0	0	0	0	0	6.509	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0
-	Đề án chính quyền điện tử	1.300									1.300					
-	KP phục vụ đấu giá đất, tài sản	1.209									1.209					
-	KP trích 10% tiền sử dụng đất	4.000									4.000					
	Trong đó															
	KP điều chỉnh QH chung	2.000									2.000					
	KP đo đạc bản đồ địa chính, QH, KH SD đất	2.000									2.000					
											2.000					

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	112.229	58.477	1.345	726	745	1.519	609	234	8.150	6.984	0	0	24.584	8.376	480
1	Văn phòng Thị uỷ	6.040									250			5.790		
2	VP HĐND - UBND	5.525	0	0	0	0	0	0	0	0	290	0	0	5.235	0	0
-	Hoạt động HĐND	1.905												1.905		
-	Hoạt động UBND	3.620									290			3.330		
3	UBMT-TQVN	1.554	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.554	0	0
-	UBMT-TQVN	1.310												1.310		
-	Hội người cao tuổi	92												92		
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5												5		
-	Hội NKT, CDC/dioxin	147												147		
4	Công an thị xã	776			726						50					
5	BCH quân sự	1.345		1.345												
6	Đoàn thanh niên	563	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	563	0	0
-	Đoàn thanh niên	481												481		
-	Hội TN xung phong	82												82		
7	Hội LHPN	568												568		
8	Hội nông dân	716									100			616		
9	Hội Cựu chiến binh	322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	322	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hội Cựu chiến binh	236,9												236,90		
-	Hội tù chính trị	81,1												81,10		
-	Hội Cựu quân nhân	2												2		
-	CLB Cựu biên phòng	2												2		
10	Nhà thiếu nhi	25												25		
11	Phòng Nội vụ (gồm cả CB lưu trữ)	1.129												1.129		
12	Phòng LĐTB&XH	10.121	9	0	0	700	0	0	0	0	0	0	0	1.036	8.376	0
-	Phòng LĐTB&XH	1.036												1.036		
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	7.500													7.500	
-	KP lao động việc làm, TE, điều tra hộ nghèo, CCLĐ	99													99	
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	723													723	
-	Tiền điện hộ nghèo	54													54	
-	KP miễn giảm học phí	9	9													
-	BHYT của đối tượng BTXH	700				700										
13	Phòng Tư pháp	766												766		
14	Phòng TC-KH	1.313	200								150			963		
15	Thanh tra	752												752		
16	Phòng kinh tế	1.168									550			618		
17	Phòng TNMT	1.031								250				781		
18	Phòng Q lý đô thị	1.252									450			802		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	TH & THCS LT Trọng	7.408,0	7.408,0													
	TH & THCS LT Vinh	5.773,0	5.773,0													
-	TH & THCS NT Thành	4.115,0	4.115,0													
-	TH & THCS Hải lệ	6.040,0	6.040,0													
27	T tâm GDNN-GDTX	3.779,0	3.779,0													
28	TT chính trị	556,0	556,0													
29	T tâm VH-TT-TD-TT	2.362,0					1.519,0	609,0	234,0							
30	BQL Chợ	110,0									110					
31	TT PT Cụm CN và KN	10.479,0							7.900,0		2.579					
32	UBND Phường 2	50,0									50					
33	UBND P. An Đôn	270,0									270					
34	Ngân sách thị xã	1.818	208	0	0	45	0	0	0	0	985	0	0	580	0	0
-	Quỹ lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	278	208											70		
-	SN dân số	45				45										
-	KP HN giữa nhiệm kỳ, BCD và các nhiệm vụ khác	510												510		
-	Kinh phí thực hiện đề án TTĐT	160									160					
-	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ nhà tiêu tự hoại	126									126					
-	Kinh phí thực hiện đề án hồ văn minh trong tang lễ	115									115					

[illegible]

[illegible]

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã
Quảng Trị)

Đơn vị: %

STT	Chi tiết theo sắc thuế	Tỷ lệ điều tiết cho NS cấp xã	
		Phường	Xã
A	B	1	2
1	Thuế GTGT thu từ DN ngoài quốc doanh	50	70
2	Thuế sử dụng đất phi NN	100	100
3	Thuế SD đất NN	100	100
4	Thuế Thu nhập cá nhân		
-	Thu từ Hộ kinh doanh	50	70
-	Thu từ chuyển nhượng BĐS	50	50
5	Thu phí, lệ phí		
-	LP Môn bài	50	70
-	Phí khác	100	100
6	Lệ phí trước bạ		
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	70	70
-	Lệ phí trước bạ còn lại	0	0
7	Thu khác	100	100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	100	100
9	Thu các khoản đóng góp	100	100
10	Thu kết dư	100	100
11	Thu chuyển nguồn	100	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NS địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hỗ trợ	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách TX hỗ trợ		
					Tổng số	Trong đó							
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+9+12	2=3+4+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ	22.187	21.435	0	21.000	225	0	435	0	752	752	0	0
1	Phường 1	4.200	4.110		4.029	45		81		90	90		
2	Phường 2	4.341	4.223		4.141	45		82		118	118		
3	Phường 3	5.146	4.970		4.860	45		110		176	176		
4	P. An Đôn	3.952	3.832		3.751	45		81		120	120		
5	Xã Hải Lệ	4.468	4.220		4.139	45		81		248	248		
6	Dự phòng Quỹ lương	80	80		80	0		0		0			

Ghi chú : (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã, phường, thị trấn.

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Hỗ trợ từ nguồn TX bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	752	752		0
1	Phường 1	90	90		
2	Phường 2	118	118		
3	Phường 3	176	176		
4	P. An Đôn	120	120		
5	Xã Hải Lệ	248	248		

Ghi chú : (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO
NS CẤP HUYỆN, NS CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2022 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trị, chính quyền đô thị, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD
	TỔNG SỐ	10.691	200	200	400	500	4.000	220	164	75	152	780	2.000	2.000
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	9.939	200	200	400	390	4.000	0	0	0	44	705	2.000	2.000
1	CHI THƯỜNG XUYÊN	9.939	200	200	400	390	4.000	0	0	0	44	705	2.000	2.000
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	8.030	0	0	0	30	4.000	0	0	0	0	0	2.000	2.000
1.1	VP HĐND -UBND	300	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hiệp hội đô thị	100				100								
-	Kinh phí xúc tiến đầu tư	200				200								
1.2	TT PT cụm CN, KC và DVC	1.030	0	0	0	30	1.000	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền điện chiếu sáng đô thị	1.000				1.000								
-	KP chăm sóc cây xanh Quảng trường, Tháp chuông	30				30								
1.3	NS TX: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng đô thị loại 3, Hỗ trợ công tác chính trị, chính quyền đô thị, kiến thiết thị chính, Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD	6.700					2.700						2.000	2.000
2	SỰ NGHIỆP VH TT	152	0	0	0	152	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	TT VH TT -TD TT	152	0	0	0	152	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền công bảo vệ tàu	20				20								
-	KP vệ sinh, sửa chữa TX bến thả hoa bờ Bắc, bờ Nam, Bến đỗ thuyền, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các HĐ thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ	90				90								
-	KP xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên báo Quảng Trị	42				42								
3	SỰ NGHIỆP PT - TH	50	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	TT VH TT -TD TT	50	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí XD chuyên mục trên hệ thống PT-TH tỉnh	50				50								
4	CHI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.707	200	200	400	158	0	0	0	0	44	705	0	0

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD
4.1	Văn phòng HĐND - UBND	438	0	90	200	148	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và lễ hội thả hoa đăng	348			200	148								
-	Kinh phí mua sắm tài sản	90		90										
4.2	Văn phòng Thị ủy	310	0	100	200	10	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và lễ hội thả hoa đăng	210			200	10								
-	Kinh phí mua sắm tài sản	100		100										
4.3	Phòng TC-KH	200	200											
-	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200											
4.4	Thanh tra	10	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	KP mua sắm tài sản	10		10										
4.5	Ngân sách thị xã	749,0	0	0	0	0	0	0	0	0	44,0	705	0	0
-	KP hỗ trợ ứng dụng CNTT	705										705		
-	Phụ cấp công an viên	44,0									44,0			
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ (CHI CHUYỂN GIAO)	752,0	0,0	0,0	0,0	110,0	0,0	220,0	164,0	75,0	108,0	75,0	0,0	0,0
1	UBND Phường 1	90,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	39,0	21,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	39,0						39						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	21,0							21,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
2	UBND Phường 2	118,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	47,0	41,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trang đồ thi, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	47,0						47						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	41,0							41,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
3	UBND Phường 3	176,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	75,0	21,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử Nghĩa trũng dân	50,0				50								
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	75,0						75						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	21,0							21,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
2	UBND Phường An Đôn	120,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	20,0	40,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử (tượng đài 325, tượng đài Mai Quốc ca...)	30,0				30								
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	20,0						20						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	40,0							40,0					

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVCS SNGD
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
5	UBND xã Hải Lệ	248,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	39,0	41,0	15,0	108,0	15,0	0,0	0,0
-	Phụ cấp công an viên	108,0									108,0			
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử (Đài liệt sỹ, bến thả hoa..)	30,0				30								
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	39,0						39						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	41,0							41,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				